

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Quang Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60752643/21934233

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.927.863.512.173	2.629.925.612.319
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	369.889.034.758	124.552.377.366
111	1. Tiền		169.889.034.758	124.552.377.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		400.411.907	90.324.938.301
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(708.157)	(76.181.763)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.516.462.906.302	2.358.888.570.515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		591.205.956.960	430.856.982.989
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.929.321.246	3.067.710.517
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.183.352.006.450	2.128.363.181.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(266.024.378.354)	(203.399.304.881)
140	IV. Hàng tồn kho		4.302.666.161	1.922.952.798
141	1. Hàng tồn kho		4.302.666.161	2.116.812.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(193.860.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.808.493.045	54.236.773.339
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	10.134.377.067	5.736.768.021
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.170.423.997	37.996.313.338
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	10.503.691.981	10.503.691.980
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.905.027.051.299	4.148.937.661.840
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	56.773.709.643	58.945.320.918
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		13.202.768.168	14.402.971.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		43.570.941.475	44.542.349.750
220	II. Tài sản cố định		42.386.210.481	55.052.237.243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	31.063.696.219	40.104.320.567
222	Nguyên giá		83.377.401.979	94.011.060.979
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.313.705.760)	(53.906.740.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.322.514.262	14.947.916.676
228	Nguyên giá		41.719.355.193	44.131.309.482
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.396.840.931)	(29.183.392.806)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.412.000.000	2.412.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.412.000.000	2.412.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.751.436.171.077	3.983.754.736.842
251	1. Đầu tư vào các công ty con		3.612.345.667.953	2.836.507.509.530
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.203.500.000.000	1.205.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(64.409.496.876)	(63.252.772.688)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		52.018.960.098	48.773.366.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	46.790.808.654	42.890.653.027
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	5.228.151.444	5.882.713.810
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.832.890.563.472	6.778.863.274.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.875.617.685.692	1.501.294.730.637
310	I. Nợ ngắn hạn		1.868.199.780.570	1.295.540.212.748
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	198.873.135.950	110.119.986.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	3.517.078.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.956.797.877	9.614.895.133
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	38.087.325.192	23.986.864.709
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		857.414.634	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	550.477.682.959	366.555.934.384
320	7. Vay ngắn hạn	15	1.045.284.158.864	755.006.239.155
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	26.663.265.094	26.739.215.094
330	II. Nợ dài hạn		7.417.905.122	205.754.517.889
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.969.191.247	2.969.191.247
338	2. Vay dài hạn	15	-	198.097.703.642
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.448.713.875	4.687.623.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.957.272.877.780	5.277.568.543.522
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	5.957.272.877.780	5.277.568.543.522
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.850.412.689.100	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.201.626.269.410	1.411.130.952.552
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		864.491.985.952	1.400.497.230.843
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		337.134.283.458	10.633.721.709
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.832.890.563.472	6.778.863.274.159

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	3.117.848.656.334	1.380.092.911.244
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(2.747.990.399)	(1.295.634.793)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	3.115.100.665.935	1.378.797.276.451
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(2.867.882.440.464)	(1.241.484.078.293)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.218.225.471	137.313.198.158
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	478.620.260.246	257.042.058.448
22	7. Chi phí tài chính	20	(99.034.987.883)	(110.409.520.006)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(69.922.848.453)	(79.800.347.690)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(42.928.149.429)	(29.053.384.511)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(250.109.853.752)	(263.815.784.959)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		333.765.494.653	(8.923.432.870)
31	11. Thu nhập khác		7.942.521.594	30.349.640.329
32	12. Chi phí khác		(3.919.170.423)	(3.887.116.795)
40	13. Lợi nhuận khác		4.023.351.171	26.462.523.534
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		337.788.845.824	17.539.090.664
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	(5.506.856.167)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	(654.562.366)	(1.398.512.788)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		337.134.283.458	10.633.721.709

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		337.788.845.824	17.539.090.664
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		12.041.104.524	12.595.096.146
03	Các khoản dự phòng		64.727.500.499	52.124.238.107
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		867.446.453	395.486.737
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(472.801.418.665)	(283.003.293.125)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		73.980.136.611	81.952.988.630
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.603.615.246	(118.396.392.841)
09	Tăng các khoản phải thu		(192.024.358.945)	(84.286.087.761)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.185.853.363)	21.697.577.962
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		120.156.395.485	(40.821.277.682)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.757.801.081)	1.202.465.857
14	Tiền lãi vay đã trả		(74.627.383.905)	(80.232.985.569)
15	Thuế TNDN đã trả	12	(5.506.856.167)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.140.100.000)	(25.273.335.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(159.482.342.730)	(326.110.035.780)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(24.338.227.000)	(4.532.674.358)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.035.724.541	73.540.777.196
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(561.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		95.000.000.000	2.250.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.986.200.000)	(1.998.307.000.000)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác		2.143.288.094	12.174.311.135
	Thu hồi tiền tạm ứng đầu tư vào đơn vị khác		300.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		278.060.963.084	346.629.540.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		654.915.548.719	118.504.954.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.196.182.469.394	1.753.223.752.787
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.108.303.401.340)	(1.560.114.432.972)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(337.987.939.670)	(200.843.920.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(250.108.871.616)	(7.734.600.295)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		245.324.334.373	(215.339.681.646)
60	Tiền đầu năm	4	124.552.377.366	339.899.199.314
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.323.019	(7.140.302)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	369.889.034.758	124.552.377.366

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 131 (31 tháng 12 năm 2019 là: 130).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	245.182.147	357.759.197
Tiền gửi ngân hàng	169.643.852.611	124.194.618.169
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	369.889.034.758	124.552.377.366

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 2,9% một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	591.205.956.960	430.856.982.989
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 25)	591.181.541.474	429.248.242.894
Phải thu từ khách hàng khác	24.415.486	1.608.740.095
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.929.321.246	3.067.710.517
Trong đó:		
Trả trước cho người bán khác	7.929.321.246	3.067.710.517
Phải thu ngắn hạn khác	2.183.352.006.450	2.128.363.181.890
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (i)	1.693.307.000.000	1.993.307.000.000
Cổ tức	305.146.242.000	-
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	31.020.000.000	31.020.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	7.010.553.760	10.396.402.945
Các khoản khác (ii)	146.868.210.690	93.639.778.945
Trong đó:		
Các bên liên quan	364.733.242.000	91.520.640.487
Các bên khác	1.818.618.764.450	2.036.842.541.403
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(266.024.378.354)	(203.399.304.881)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.516.462.906.302	2.358.888.570.515

- (i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.
- (ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, VDS không còn là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	203.399.304.881	155.390.145.419
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	62.625.073.473	58.287.239.483
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(10.278.080.021)
Số cuối năm	<u>266.024.378.354</u>	<u>203.399.304.881</u>

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.134.377.067	5.736.768.021
Phí tư vấn	5.077.491.117	1.761.315.513
Thuê văn phòng	2.091.419.167	2.550.561.580
Chi phí sửa chữa bảo trì	-	1.042.586.128
Chi phí khác	2.965.466.783	382.304.800
Dài hạn	46.790.808.654	42.890.653.027
Tiền thuê đất trả trước	40.759.349.733	42.219.386.141
Chi phí sửa chữa bảo trì	4.023.115.857	523.909.018
Công cụ, dụng cụ	1.474.676.365	-
Chi phí khác	533.666.699	147.357.868
TỔNG CỘNG	<u>56.925.185.721</u>	<u>48.627.421.048</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	13.202.768.168	14.402.971.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	36.967.733.995	38.943.542.270
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.603.207.480	5.598.807.480
TỔNG CỘNG	<u>56.773.709.643</u>	<u>58.945.320.918</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.249.010.803	861.279.274	61.665.786.456	12.234.984.446	94.011.060.979
Mua mới trong năm	-	137.700.000	-	459.027.000	596.727.000
Thanh lý	-	-	(10.930.919.000)	(299.467.000)	(11.230.386.000)
Số cuối năm	19.249.010.803	998.979.274	50.734.867.456	12.394.544.446	83.377.401.979
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.353.396.944	375.819.274	10.355.114.545	10.536.447.216	24.620.777.979
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	3.188.279.256	657.913.401	39.413.751.938	10.646.795.817	53.906.740.412
Khấu hao trong năm	800.942.242	100.581.431	7.033.413.928	900.223.639	8.835.161.240
Thanh lý	-	-	(10.375.866.986)	(52.328.906)	(10.428.195.892)
Số cuối năm	3.989.221.498	758.494.832	36.071.298.880	11.494.690.550	52.313.705.760
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.060.731.547	203.365.873	22.252.034.518	1.588.188.629	40.104.320.567
Số cuối năm	15.259.789.305	240.484.442	14.663.568.576	899.853.896	31.063.696.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	44.131.309.482
Thanh lý	<u>(2.411.954.289)</u>
Số cuối năm	<u>41.719.355.193</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.268.804.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	29.183.392.806
Hao mòn trong năm	1.745.906.876
Thanh lý	<u>(532.458.751)</u>
Số cuối năm	<u>30.396.840.931</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>14.947.916.676</u>
Số cuối năm	<u>11.322.514.262</u>

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.612.345.667.953	2.836.507.509.530
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.203.500.000.000	1.205.500.000.000
Trái phiếu dài hạn	<u>-</u>	<u>5.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	4.815.845.667.953	4.047.007.509.530
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(64.409.496.876)</u>	<u>(63.252.772.688)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>4.751.436.171.077</u>	<u>3.983.754.736.842</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND	%
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	1.143.416.431.825	100	306.121.214.425	65,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	934.520.354.530	61,90	993.977.413.507	61,90
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	42.086.101.800	51,00
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")	Buôn bán thực phẩm và đồ uống	Đã giải thể	-	-	2.000.000.000	100
TỔNG CỘNG			3.612.345.667.953		2.836.507.509.530	
					30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 23.087.959 cổ phiếu mới để hoán đổi 35% cổ phiếu của KDF đang được nắm giữ bởi các cổ đông không kiểm soát, theo tỷ lệ hoán đổi thực hiện là 1:1,3 (1 cổ phiếu của KDF đổi lấy 1,3 cổ phiếu của Công ty). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong KDF tăng từ 65% lên 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	-	-	2.000.000.000	34,00
TỔNG CỘNG	1.203.500.000.000		1.205.500.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Tuy nhiên, cho đến ngày của báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến Bản án sơ thẩm nói trên. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẵn sàng thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp nhằm tiếp tục tham gia đầu tư vào Dự án.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 25)	114.308.205	24.891.648.453
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	175.179.527.657	59.129.520.972
Công ty TNHH Dầu Thực vật Dabaco	1.478.878.500	6.624.576.200
Khác	22.100.421.588	19.474.240.448
TỔNG CỘNG	198.873.135.950	110.119.986.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	VND Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.934.760.563)	-	(5.506.856.167)	(10.441.616.730)
Thuế thu nhập cá nhân	4.108.038.966	46.272.936.760	(42.424.177.849)	7.956.797.877
Thuế khác	(62.075.250)	2.185.771.142	(2.185.771.143)	(62.075.251)
TỔNG CỘNG	(888.796.847)	48.458.707.902	(50.116.805.159)	(2.546.894.104)
Trong đó:				
Thuế phải nộp	9.614.895.133			7.956.797.877
Thuế nộp thừa	(10.503.691.980)			(10.503.691.981)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Lương tháng 13 và thưởng	31.200.350.102	15.635.515.077
Lãi vay	2.068.410.667	6.772.946.119
Phí tư vấn	1.578.000.000	-
Chi phí khác	3.240.564.423	1.578.403.513
TỔNG CỘNG	38.087.325.192	23.986.864.709

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 25)	547.871.562.210	346.140.535.280
Các khoản phải trả khác	2.606.120.749	20.415.399.104
TỔNG CỘNG	550.477.682.959	366.555.934.384

15. VAY

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.045.284.158.864	755.006.239.155
Vay ngân hàng (TM số 15.1)	1.045.284.158.864	557.161.239.155
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	-	197.845.000.000
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	-	198.097.703.642
TỔNG CỘNG	1.045.284.158.864	953.103.942.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

		VND
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	755.006.239.155	198.097.703.642
Tiền thu từ đi vay	3.196.182.469.394	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.154.991.800	1.902.296.358
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	243.859.855	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.908.303.401.340)	(200.000.000.000)
Số cuối năm	<u>1.045.284.158.864</u>	<u>-</u>

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND	USD		%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	325.411.841.123		từ ngày 19 tháng 3 năm 2021 đến ngày 10 tháng 5 năm 2021	4,6% - 5,1%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	231.900.000.000	10.000.000	từ ngày 6 tháng 4 năm 2021 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021	2,16%
Ngân hàng TNHH CTBC	136.717.255.865		từ ngày 8 tháng 4 năm 2021 đến ngày 28 tháng 5 năm 2021	3,1% - 3,5%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.881.652.631		từ ngày 12 tháng 4 năm 2021 đến ngày 15 tháng 4 năm 2021	4,8%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	105.636.407.888		từ ngày 19 tháng 1 năm 2021 đến ngày 23 tháng 3 năm 2021	3,8% - 5,0%
	16.074.289.000	693.538	từ ngày 13 tháng 1 năm 2021 đến ngày 9 tháng 2 năm 2021	2,8%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	96.662.712.357		từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 9 tháng 3 năm 2021	5,0%
TỔNG CỘNG	<u>1.045.284.158.864</u>			

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.739.215.094	40.092.550.840
Giảm trong năm	<u>(75.950.000)</u>	<u>(13.353.335.746)</u>
Số cuối năm	<u>26.663.265.094</u>	<u>26.739.215.094</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.618.078.371.843	5.484.515.962.813
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	10.633.721.709	10.633.721.709
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.411.130.952.552	5.277.568.543.522
Năm nay							
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.411.130.952.552	5.277.568.543.522
Phát hành cổ phiếu mới để hoán đổi cổ phiếu KDF (*)	230.879.590.000	658.329.427.400	-	-	-	-	889.209.017.400
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	337.134.283.458	337.134.283.458
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(534.718.966.600)	(534.718.966.600)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Số cuối năm	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 6 năm 2020, cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty để hoán đổi cổ phiếu của KDF theo tỷ lệ hoán đổi thực hiện là 1:1,3 (1 cổ phiếu của KDF đổi lấy 1,3 cổ phiếu của Công ty). Theo đó, số lượng cổ phiếu của Công ty đã phát hành để thực hiện việc hoán đổi này là 23.087.959 cổ phiếu. Việc phát hành thêm số cổ phiếu này làm tăng vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần của Công ty thêm tương ứng là 230.879.590.000 VND và 658.329.427.400 VND (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Việc tăng vốn cổ phần nêu trên đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 29 tháng 12 năm 2020. Vào ngày của báo cáo này, các cổ phiếu mới phát hành nói trên đã được niêm yết và lưu hành tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
Tăng trong năm	230.879.590.000	-
Số cuối năm	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	256.653.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	228.749.100	205.661.141

17.4 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	534.718.966.600	205.661.141.000
Cổ tức đã trả trong năm	337.987.939.670	200.843.920.110

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	3.117.848.656.334	1.380.092.911.244
Doanh thu bán hàng	2.990.848.656.334	1.307.092.911.244
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.000.000.000	73.000.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.747.990.399)	(1.295.634.793)
Chiết khấu thương mại	(2.127.184.761)	(1.057.604.479)
Hàng bán bị trả lại	(620.805.638)	(238.030.314)
DOANH THU THUẦN	<u>3.115.100.665.935</u>	<u>1.378.797.276.451</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan	3.082.110.809.467	1.238.767.228.509
Các bên khác	32.989.856.468	140.030.047.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	465.575.443.023	175.837.100.900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.701.149.667	1.723.944.186
Lãi tiền gửi	4.274.703.084	84.636.263.362
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.828.750.000
Điều chỉnh giá phí thanh lý khoản đầu tư	-	(6.984.000.000)
Khác	68.964.472	-
TỔNG CỘNG	478.620.260.246	257.042.058.448

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.867.313.944.240	1.241.483.751.581
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	762.356.224	326.712
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(193.860.000)	-
TỔNG CỘNG	2.867.882.440.464	1.241.484.078.293

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	69.922.848.453	79.800.347.690
Chi phí đầu tư mở rộng kinh doanh	13.764.041.095	30.595.768.003
Chi phí lãi nhận ký quỹ, ký cược	4.913.698.630	-
Phân bổ phí phát hành trái phiếu	4.057.288.158	2.152.640.940
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	2.535.196.151	(3.996.055.875)
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	402.766.337	-
Khác	3.439.149.059	1.856.819.248
TỔNG CỘNG	99.034.987.883	110.409.520.006

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	26.742.722.218	14.549.440.636
Quảng cáo và khuyến mãi	9.480.775.824	9.795.903.346
Khác	6.704.651.387	4.708.040.529
TỔNG CỘNG	42.928.149.429	29.053.384.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	113.858.651.009	110.808.988.799
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	62.625.073.473	56.009.159.462
Dịch vụ mua ngoài	31.544.255.356	52.002.563.104
Phí thuê và bảo trì	25.730.446.493	26.504.669.905
Khấu hao và hao mòn	10.130.864.526	12.376.192.322
Khác	6.220.562.895	6.114.211.367
TỔNG CỘNG	250.109.853.752	263.815.784.959

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	2.868.076.300.464	1.241.484.078.293
Chi phí nhân viên	140.601.373.227	125.358.429.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.405.110.908	71.110.762.120
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	62.625.073.473	56.009.159.462
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 8 và 9)	10.581.068.116	12.595.096.146
Khác	13.631.517.457	27.795.722.307
TỔNG CỘNG	3.160.920.443.645	1.534.353.247.763

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2019: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.506.856.167
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	654.562.366	1.398.512.788
TỔNG CỘNG	654.562.366	6.905.368.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	344.332.984.865	17.539.090.664
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	67.557.769.164	3.507.818.133
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	7.524.507.882	27.059.817.940
Cổ tức nhận được	(93.115.088.605)	(35.167.420.180)
Lỗ thuế trong năm	18.687.373.925	11.505.153.062
Chi phí thuế TNDN	654.562.366	6.905.368.955

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng các khoản đầu tư	3.681.498.983	3.624.444.041	57.054.942	343.280.776
Dự phòng trợ cấp thôi việc	889.742.775	937.524.600	(47.781.825)	37.791.500
Các khoản chi phí phải trả	560.400.000	1.325.543.105	(765.143.105)	(245.573.694)
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	(1.600.000.000)
Khác	96.509.686	(4.797.936)	101.307.622	65.988.630
TỔNG CỘNG	5.228.151.444	5.882.713.810	(654.562.366)	(1.398.512.788)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 325.514.878.432 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 232.078.008.809 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
2018	2023	122.423.114.238	-	122.423.114.238
2019	2024	109.654.894.571	-	109.654.894.571
2020	2025	93.436.869.623	-	93.436.869.623
TỔNG CỘNG		325.514.878.432	-	325.514.878.432

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗ tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Trường An	Công ty con	Bán hàng hóa	2.536.403.358.972	682.987.966.401
		Nhận ký quỹ	330.000.000.000	-
		Hoàn trả vốn góp		
		hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	300.000.000.000	-
		Cổ tức được chia	241.190.891.500	50.335.490.400
		Dịch vụ cung cấp	77.000.000.000	28.000.000.000
		Nhận vốn góp		
		HĐHTKD	25.000.000.000	-
		Chia lợi nhuận		
		HĐHTKD	12.134.589.040	20.625.000.004
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	11.632.144.454	12.852.017.342
		Phí dịch vụ	9.522.682.751	3.622.011.116
		Doanh thu cho thuê văn phòng	5.771.200.867	3.927.365.568
		Chi phí lãi ký quỹ	4.913.698.630	-
		Chiết khấu thương mại	1.927.645.418	-
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	295.337.677.140	264.242.458.714
		Cổ tức được chia	263.200.000.000	50.960.000.000
		Dịch vụ cung cấp	50.000.000.000	45.000.000.000
		Hoàn trả vốn góp		
		HĐHTKD	50.000.000.000	-
		Phí dịch vụ	8.336.899.339	1.165.711.650
		Doanh thu cho thuê văn phòng	4.593.554.100	4.257.787.680
		Chia lợi nhuận		
		HĐHTKD	1.629.452.055	3.249.999.999
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	92.649.566.400	207.703.667.269
Vocarimex	Công ty con	Cổ tức được chia	74.541.600.000	74.541.600.000
		Bán hàng hóa	30.720.206.955	10.833.136.125
		Doanh thu cho thuê văn phòng	2.617.898.400	2.426.117.184
		Mua dịch vụ	539.912.137	-
		Mượn hàng hóa	-	13.016.238.000
		Trả lại hàng mượn	-	13.016.238.000
		Lợi nhuận chia cho		
		HĐHTKD	-	6.720.768.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.454.545.455	1.818.181.818
		Phí dịch vụ	272.481.578	243.037.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	321.366.227.931	79.205.019.493
KIDOFood	Công ty con	Bán hàng hóa	264.912.142.340	289.262.142.340
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	4.903.171.203	2.267.478.130
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	-	58.481.001.389
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	-	32.601.542
			591.181.541.474	429.248.242.894
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
KDF	Công ty con	Cổ tức	263.200.000.000	-
		Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	15.543.000.000	4.758.416.366
Tường An	Công ty con	Dịch vụ	44.000.000.000	-
		Cổ tức	41.946.242.000	-
		Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	-	273.792.853
Vocarimex	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	44.000.000	850.031.268
			364.733.242.000	5.882.240.487
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Vocarimex	Công ty con	Mua hàng hóa	(89.624.700)	(253.438.373)
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(24.683.505)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật	Công ty con trước đây	Mua tài sản cố định	-	(19.926.500.000)
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	-	(4.711.710.080)
			(114.308.205)	(24.891.648.453)
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ	(330.000.000.000)	-
		Nhận vốn góp HĐHTKD	-	(275.000.000.000)
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(205.951.562.210)	(9.220.535.280)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
KDF	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	-	(50.000.000.000)
			(547.871.562.210)	(346.140.535.280)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
			(2.969.191.247)	(2.969.191.247)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	56.736.507.349	54.069.844.000
Thù lao Hội đồng quản trị	11.800.000.000	11.800.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG	68.656.507.349	65.989.844.000

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	38.344.235.722	37.467.126.496
Từ 1 đến 5 năm	61.895.694.568	96.269.504.000
Trên 5 năm	10.227.260.974	11.983.796.646
TỔNG CỘNG	110.467.191.264	145.720.427.142

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 211.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021